

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 7 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐẮK LẮK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	17
2.1. Nguồn nước mặt.....	17
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	17
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	17
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	27
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	27
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	28
3.1. Đối với nước mặt.....	28
3.2. Đối với nước dưới đất.....	28

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Đắk Lắk là một tỉnh thuộc lưu vực sông Srê Pôk có diện tích tự nhiên là 18.096,4km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 6 năm 2026; dự báo lưu lượng và tổng lượng nước tháng 7 trên sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên, trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 6 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khoảng từ 1.600 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 82% và mùa khô chiếm khoảng 18% tổng lượng mưa cả năm.

1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên

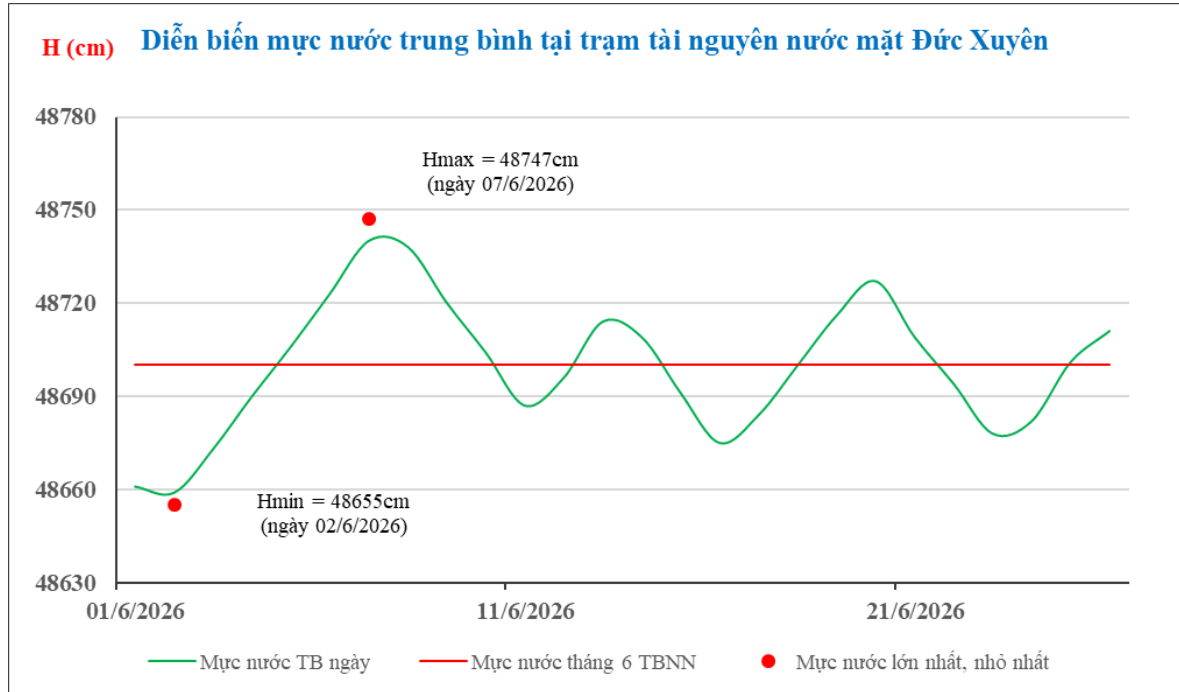
a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 6 năm 2026 trên sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên là 48700cm, tăng 02cm so với tháng trước, giảm 16cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 06cm so với tháng 6 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48747cm (ngày 07/6/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48655cm (ngày 02/6/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 6 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 6	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đức	Mực nước (cm)	48694	48698	48700	0,01	0,004

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 6	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Xuyên	Lưu lượng nước (m ³ /s)	25,6	25,8	26,1	2,1	1,1
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	57,5	64,8	65,5	13,9	1,1



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 6 năm 2026 tại trạm Đức Xuyên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 6 năm 2026, tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 26,1m³/s, tăng khoảng 0,3m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 2,9m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô đến trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên khoảng 65,5 triệu m³, tăng khoảng 0,7 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích mẫu nước sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên có chất lượng nước tốt, các thông số có giá trị chất lượng nước thuộc cột A. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

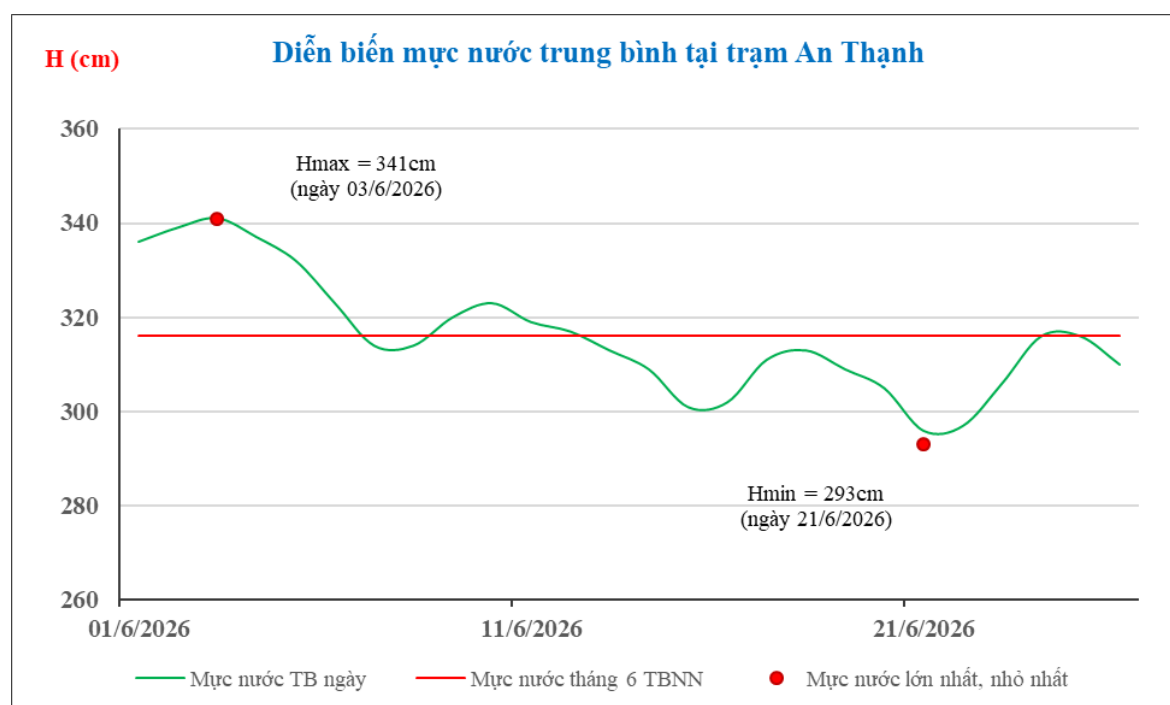
1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm An Thạnh

a) *Mức nước mặt*

Mức nước trung bình tháng 6 năm 2026 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 316cm, giảm 18cm so với tháng trước, giảm 20cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 09cm so với tháng 6 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 341cm (ngày 03/6/2026), giá trị mức nước nhỏ nhất là 293cm (ngày 21/6/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 6 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 6	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
An Thạnh	Mức nước (cm)	325	334	316	-2,8	-5,4
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	72,4	85,6	60,5	-16,5	-29,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	155,7	229,3	135,8	-12,8	-40,8



Hình 2. Diễn biến mức nước trung bình ngày tháng 6 năm 2026 tại trạm An Thạnh

b) *Lưu lượng, tổng lượng nước mặt*

Trong tháng 6 năm 2026, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 60,5m³/s, giảm khoảng 25,1m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 21,9m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ đến trạm An Thạnh vào khoảng 135,8 triệu m³, giảm khoảng 93,4 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy Kết quả phân tích mẫu nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có chất lượng nước không được tốt. Các thông số COD BOD₅ và Tổng Nitơ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B, Tổng Photpho thuộc cột D. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 217.086 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 424.019 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 70.724 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 109.645 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 3.345.899 m³/ngày, tầng chứa nước n là 9.118 m³/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 2.123.076 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu, đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất, lưu lượng nước điểm lộ

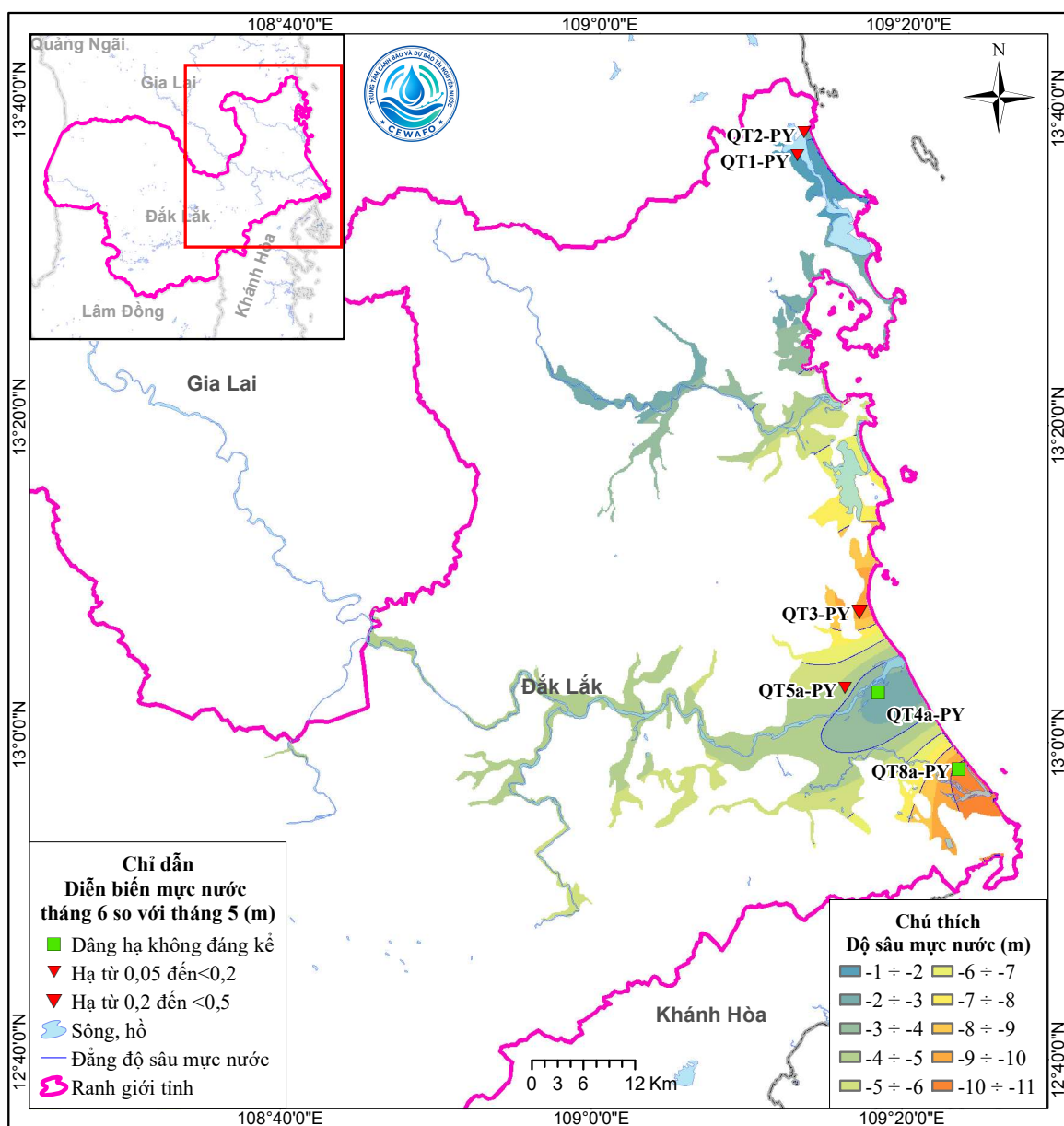
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK51T thuộc xã Ea Kly mực nước trung bình tháng 6 dâng hạ không đáng kể so với tháng 5.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị hạ thấp nhất là 0,35m tại phường Bình Kiến (QT3-PY).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,87m tại xã Xuân Lộc (QT1-PY) và sâu nhất là -10,45m tại phường Hòa Hiệp (QT8a-PY).

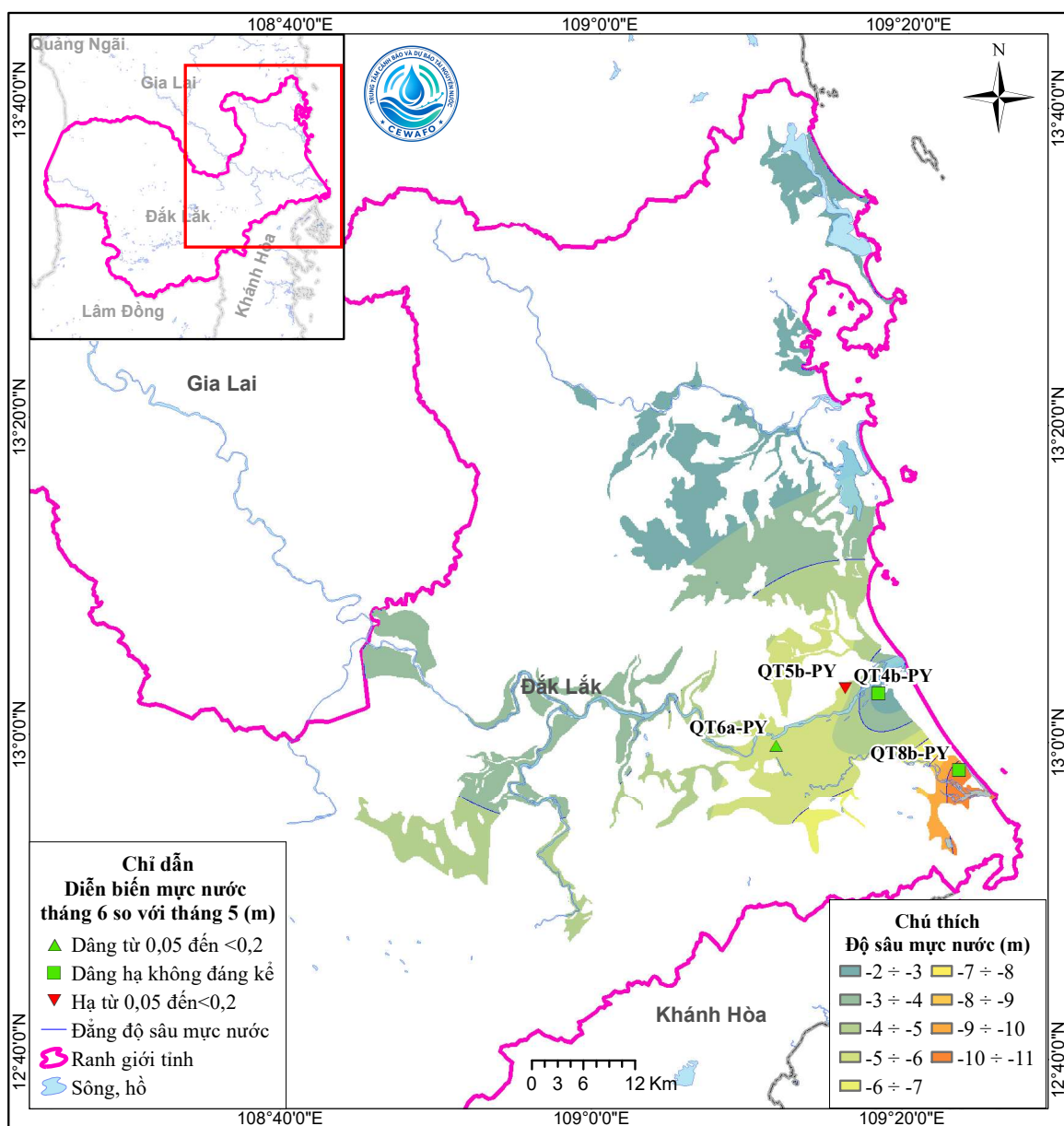


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

c) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 5. Một công trình có mực nước dâng là 0,1m tại xã Tây Hoà (QT6a-PY) và một công trình có mực nước hạ là 0,09m tại phường Tuy Hoà (QT5b-PY).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,38m tại phường Phú Yên (QT4b-PY) và sâu nhất là -10,63m tại phường Hòa Hiệp (QT8b-PY).



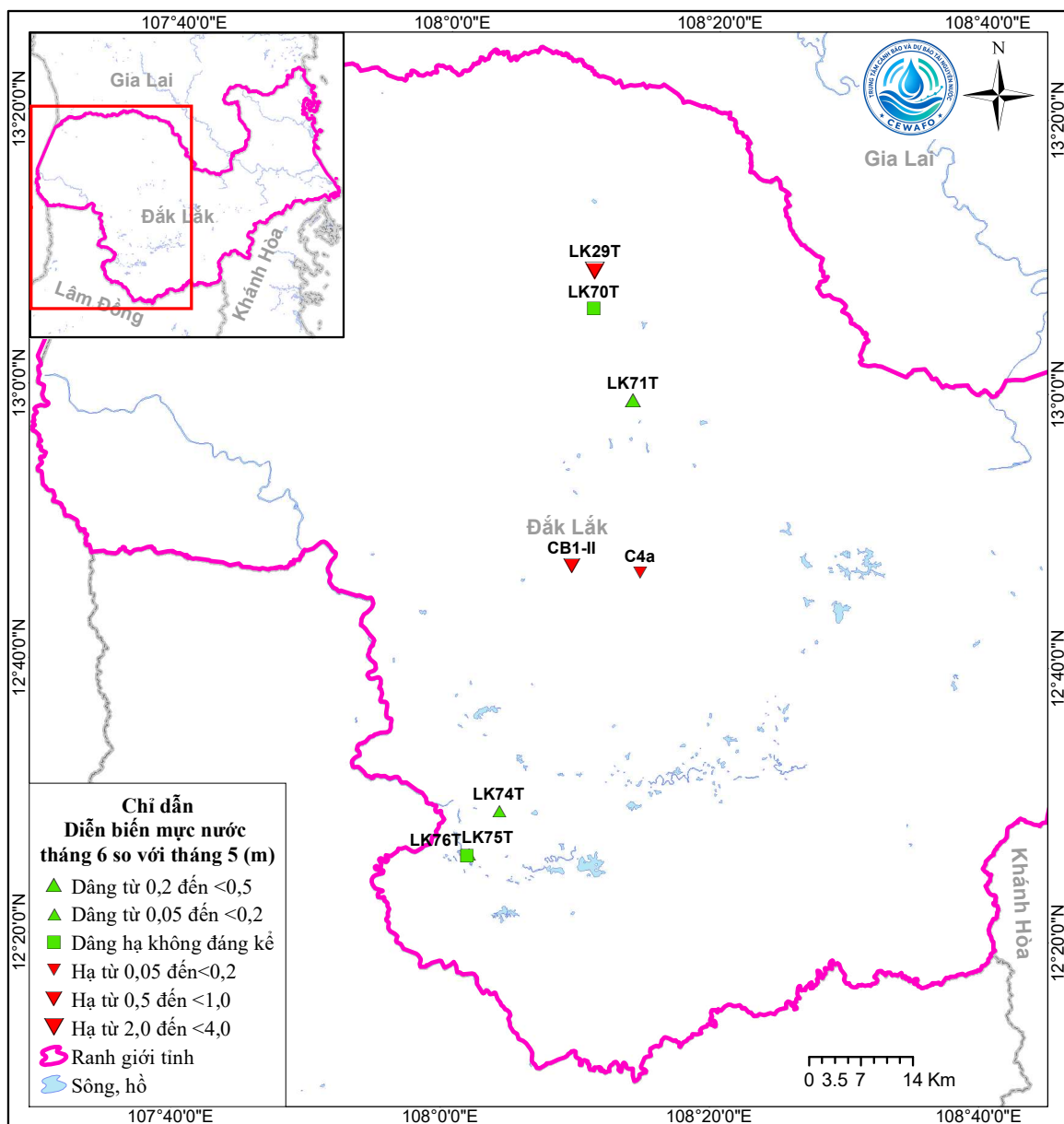
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q_p

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(q_p)$

*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 không có xu thế rõ ràng so với tháng 5. Giá trị hạ thấp nhất là 2,04m tại xã Ea Khăl (LK29T) và giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Pong Drang (LK71T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,64m tại xã Krông Ana (LK76T) và sâu nhất là -21,89m tại xã Pong Drang (LK71T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

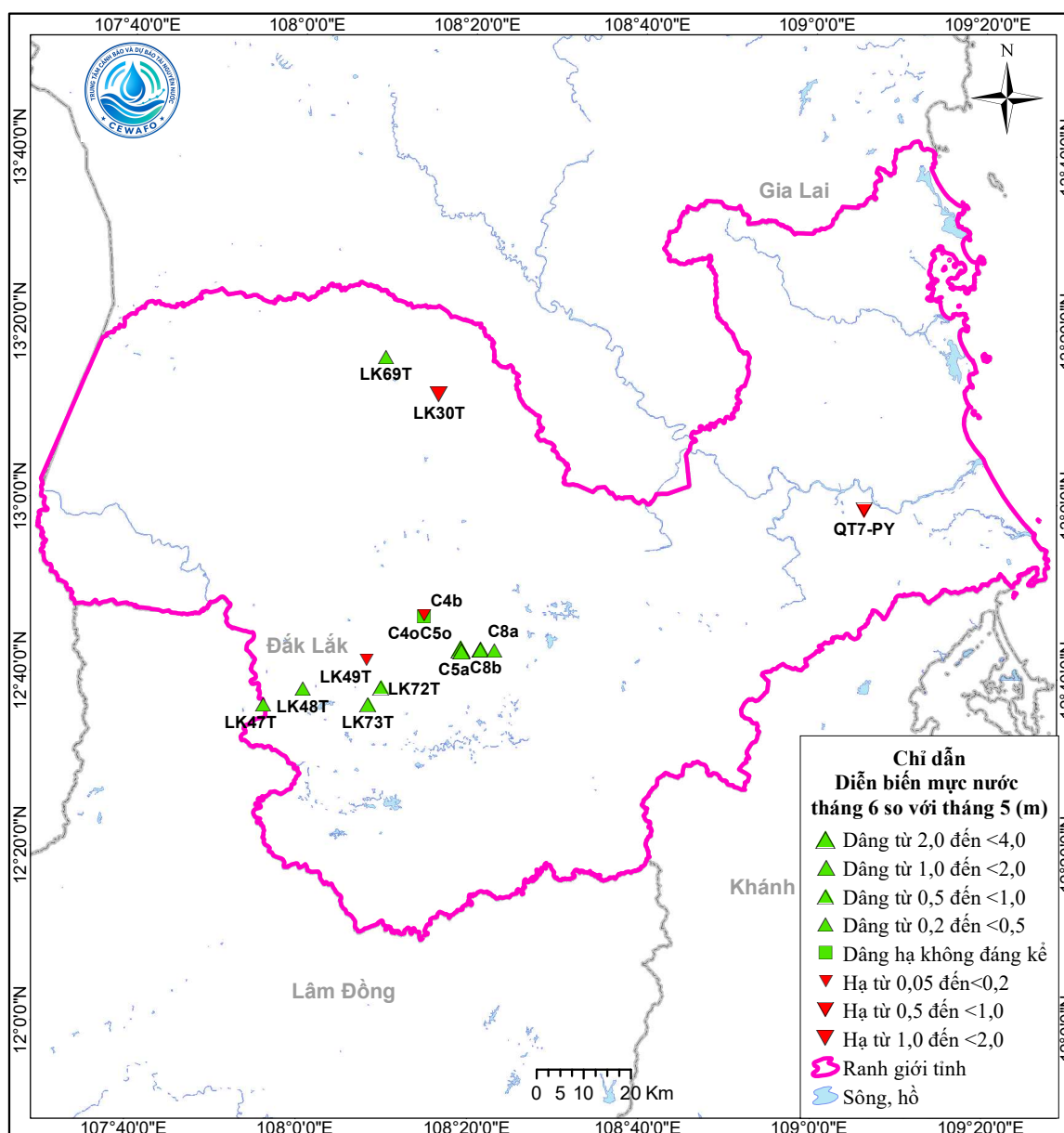
*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL8 thuộc xã Krông Pắc lưu lượng nước trung bình tháng 6 tăng 0,34l/s so với tháng 5.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 2,58m tại xã Ea Knuéc (C5o) và giá trị hạ thấp nhất là 1,25m tại xã Ea Drăng (LK30T).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,33m tại phường Thành Nhất (LK48T) và sâu nhất là -27,56m tại phường Tân An (C15).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

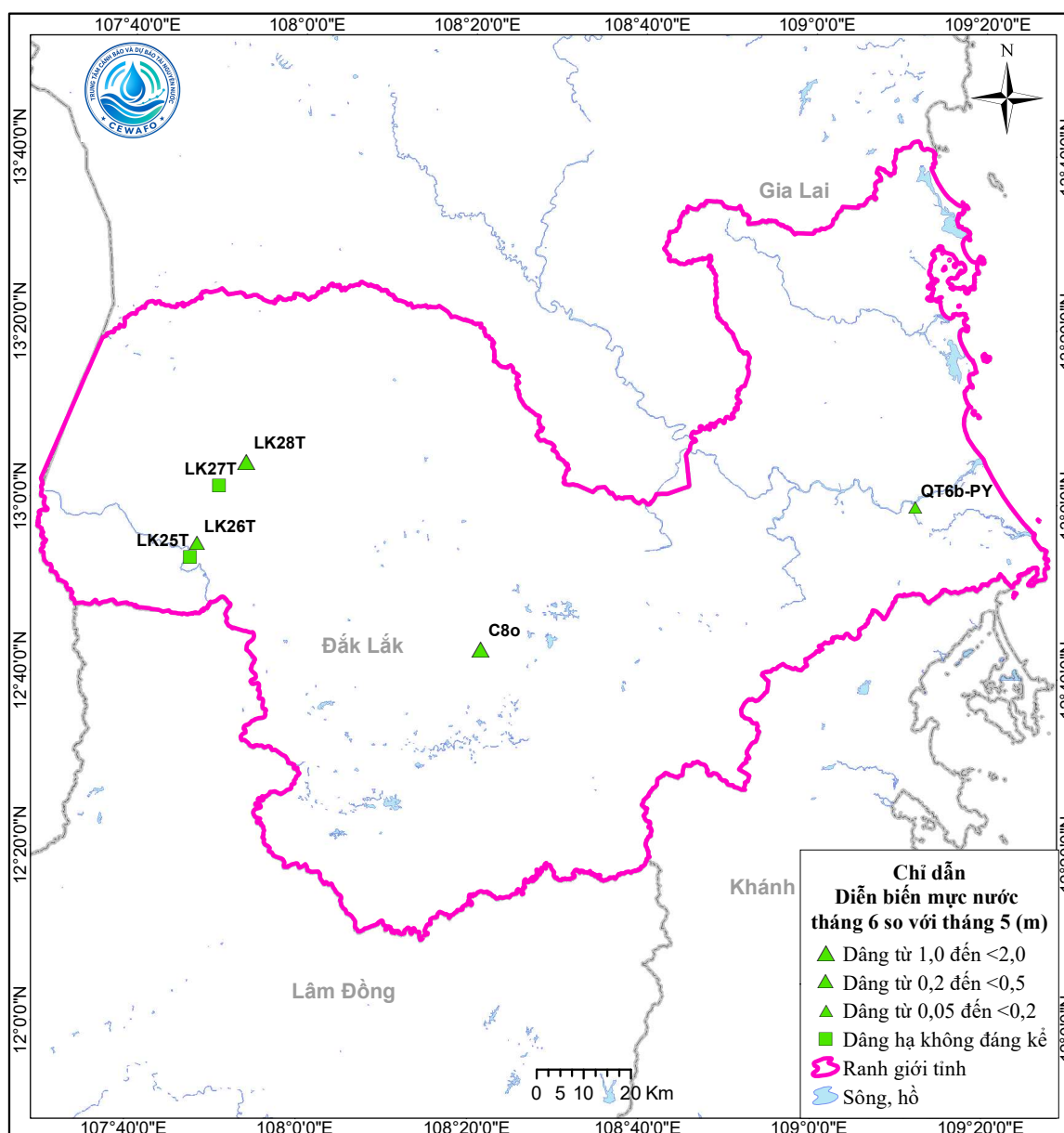
f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar mực nước trung bình tháng 6 dâng hạ không đáng kể so với tháng 5.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 1,54m tại xã Ea Phê (C8o).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -4,53m tại xã Buôn Đôn (LK26T) và sâu nhất là -8,75m tại xã Buôn Đôn (LK25T).

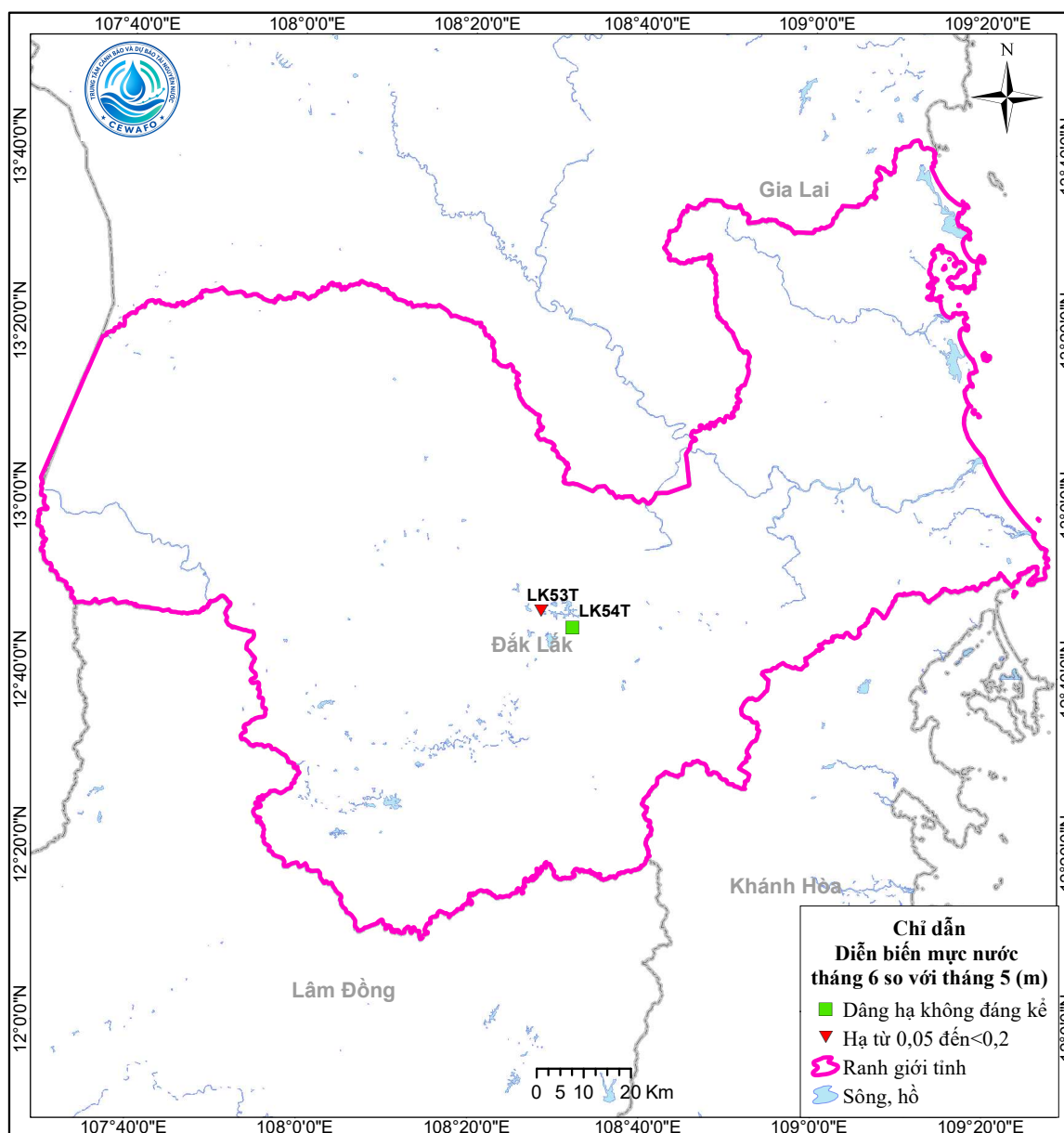


Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j₁₋₂

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị hạ mực nước hạ là 0,14m tại xã Ea Knốp (LK53T).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -0,91m tại xã Ea Knốp (LK53T) và sâu nhất là -3,55m tại xã Ea Knốp (LK54T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng ar-s

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea H'leo mực nước trung bình tháng 6 dâng 0,36m so với tháng 5.

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	LK51T	xã Ea Kly	-0,94	-0,97	-0,96
II	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-1,77	-1,99	-1,87

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-1,97	-2,15	-2,05
3	QT3-PY	P. Bình Kiến	-9,38	-9,70	-9,55
4	QT4a-PY	P. Phú Yên	-2,06	-2,26	-2,18
5	QT5a-PY	P. Tuy Hoà	-4,53	-4,58	-4,56
6	QT8a-PY	P. Hòa Hiệp	-10,39	-10,53	-10,45
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT4b-PY	P. Phú Yên	-2,26	-2,46	-2,38
2	QT5b-PY	P. Tuy Hoà	-5,30	-5,62	-5,48
3	QT8b-PY	P. Hòa Hiệp	-10,58	-10,71	-10,64
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-5,27	-5,41	-5,33
IV	Tầng chứa nước β(qp)				
1	C4a	P. Cư Bao	-6,38	-7,66	-7,01
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng	-11,68	-12,35	-12,00
3	LK29T	xã Ea Khăl	-19,36	-22,09	-21,71
4	LK70T	xã Ea Drăng	-20,11	-20,25	-20,17
5	LK71T	xã Pong Drang	-21,82	-22,06	-21,89
6	LK74T	xã Krông Ana	-7,00	-7,14	-7,08
7	LK75T	xã Krông Ana	-5,28	-5,47	-5,38
8	LK76T	xã Krông Ana	-0,60	-0,69	-0,64
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)				
1	C15	P. Tân An	-27,11	-27,86	-27,56
2	C4b	P. Cư Bao	-6,83	-7,40	-7,11
3	C4o	P. Cư Bao	-11,19	-14,08	-12,58
4	C5a	xã Ea Knuéc	-5,54	-8,08	-7,15
5	C5o	xã Ea Knuéc	-6,83	-7,69	-7,15
6	C8a	xã Ea Phê	-4,86	-6,07	-5,58
7	C8b	xã Ea Phê	-5,14	-7,81	-6,66
8	LK30T	xã Ea Drăng	-21,22	-22,11	-21,68
9	LK47T	xã Hòa Phú	-3,36	-3,64	-3,49
10	LK48T	P. Thành Nhất	-1,29	-1,37	-1,33
11	LK49T	P. Tân An	-15,33	-15,62	-15,47
12	LK50T	xã Ea Phê	-3,62	-4,02	-3,84
13	LK69T	xã Ea Drăng	-24,11	-24,51	-24,26

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
14	LK72T	xã Ea Ktur	-9,20	-9,86	-9,56
15	LK73T	xã Ea Ktur	-9,75	-10,68	-10,20
16	QT7-PY	xã Sơn Thành	-14,10	-14,64	-14,39
VI	Tầng chứa nước n				
1	LK52T	xã Ea Kar	-1,94	-1,98	-1,96
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂				
1	LK25T	xã Buôn Đôn	-8,44	-8,92	-8,76
2	LK26T	xã Buôn Đôn	-3,78	-4,79	-4,53
3	LK27T	xã Ea Súp	-7,79	-7,85	-7,82
4	LK28T	xã Ea Súp	-4,51	-5,72	-5,20
5	C8o	xã Ea Phê	-5,10	-7,28	-6,35
6	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-5,47	-5,63	-5,53
VIII	Tầng chứa nước ar-s				
1	LK53T	xã Ea Knốp	-0,68	-1,04	-0,90
2	LK54T	xã Ea Knốp	-3,53	-3,57	-3,55
IX	Tầng chứa nước g				
1	LK68T	xã Ea H'leo	-3,13	-3,44	-3,31

Bảng 4. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ tầng chứa nước $\beta(qp)$

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
1	DL8	xã Krông Pắc	4,32	3,89	4,14

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK51T (xã Ea Kly) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới và Tổng Coliform vượt GTGH.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình QT3-PY (P. Bình Kiến).
- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT3-PY (P. Bình Kiến).
- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).
- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).
- Thông số Độ cứng: theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).
- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (250mg/l), tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).
- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/6 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4a-PY (P. Phú Yên).
- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình QT4a-PY (P. Phú Yên).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (3MPN), tại công trình QT4b-PY (P. Phú Yên).
- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà).
- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (4mg/l), tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà).
- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT4b-PY (P. Phú Yên).
- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (250mg/l), tại công trình QT4b-PY (P. Phú Yên).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), tại công trình QT8b-PY (P. Hòa Hiệp).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình QT8b-PY (P. Hòa Hiệp).

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/9 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK29T (xã Ea Khăl).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/9 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK76T (xã Krông Ana).

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 6/16 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK50T (xã Ea Phê).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 5/16 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất đồng thời tại hai công trình C8a (xã Ea Phê) và công trình LK47T (xã Hòa Phú).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 2/16 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình C15 (P. Tân An).

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK52T (xã Ea Kar) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới và Mangan vượt GTGH.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/6 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình C8o (xã Ea Phê).

- Chỉ số Amoni: theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (4mg/l), tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới và Amoni, Mangan, Sắt vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK68T (xã Ea H'leo) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nằm ngoài khoảng GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên cao hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 10%.

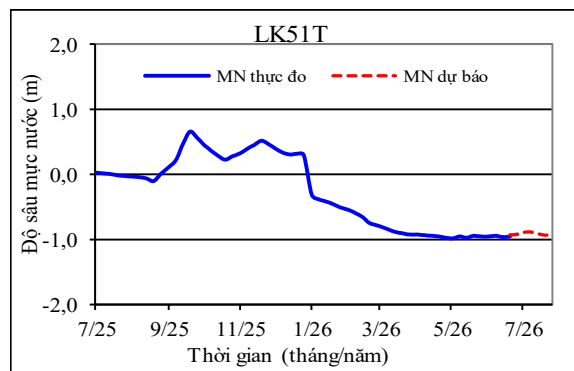
Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh cao hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 5-15%.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

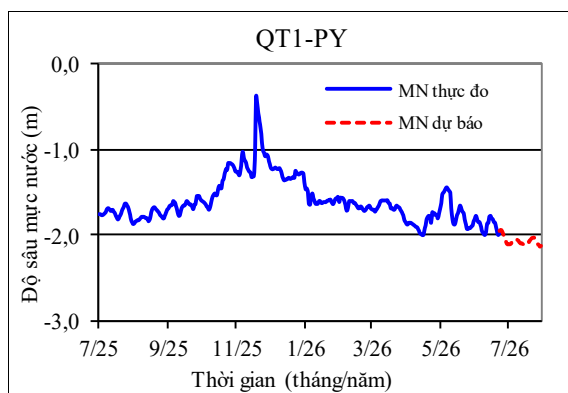
Trong tháng 7 mực nước tại công trình LK51T có xu thế dâng hạ không đáng kể so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



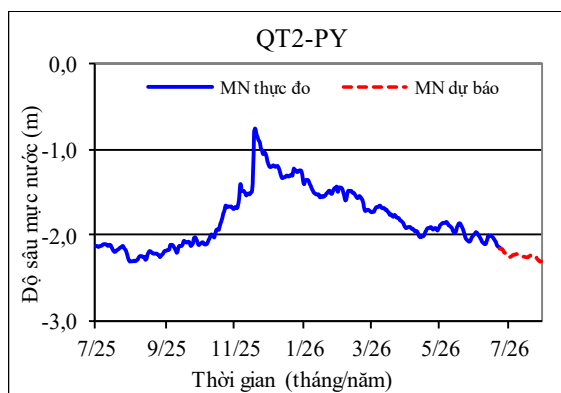
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

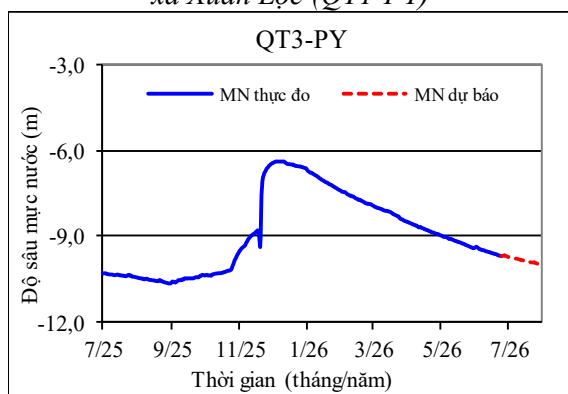
Trong tháng 7 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,09m đến 0,33m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



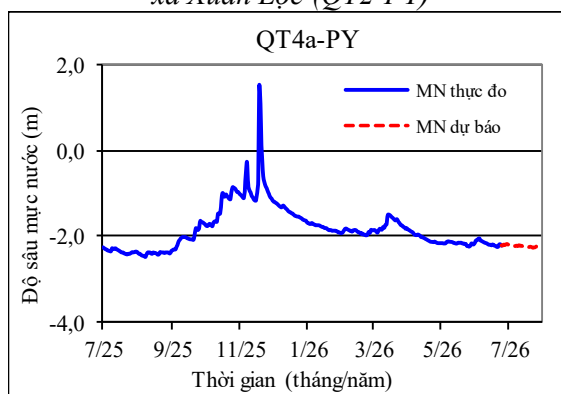
xã Xuân Lộc (QT1-PY)



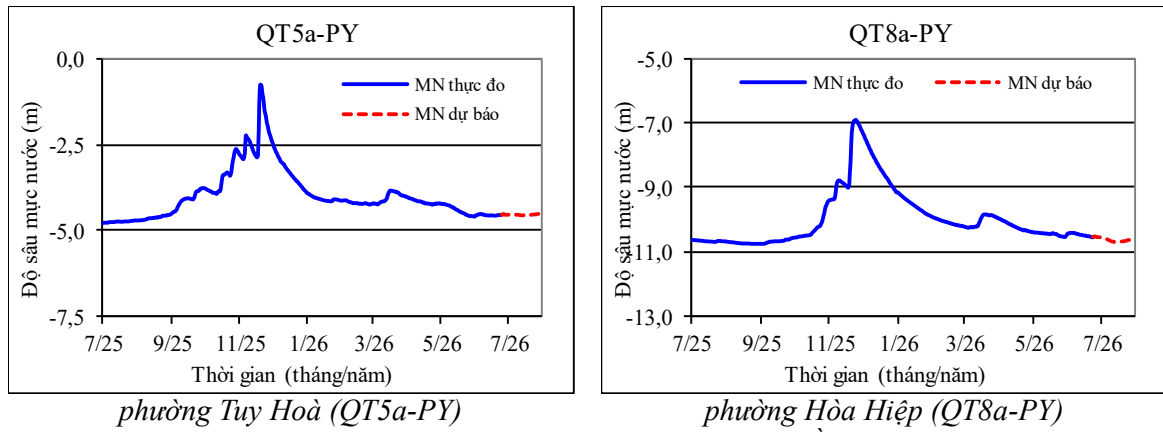
xã Xuân Lộc (QT2-PY)



phường Bình Kiến (QT3-PY)



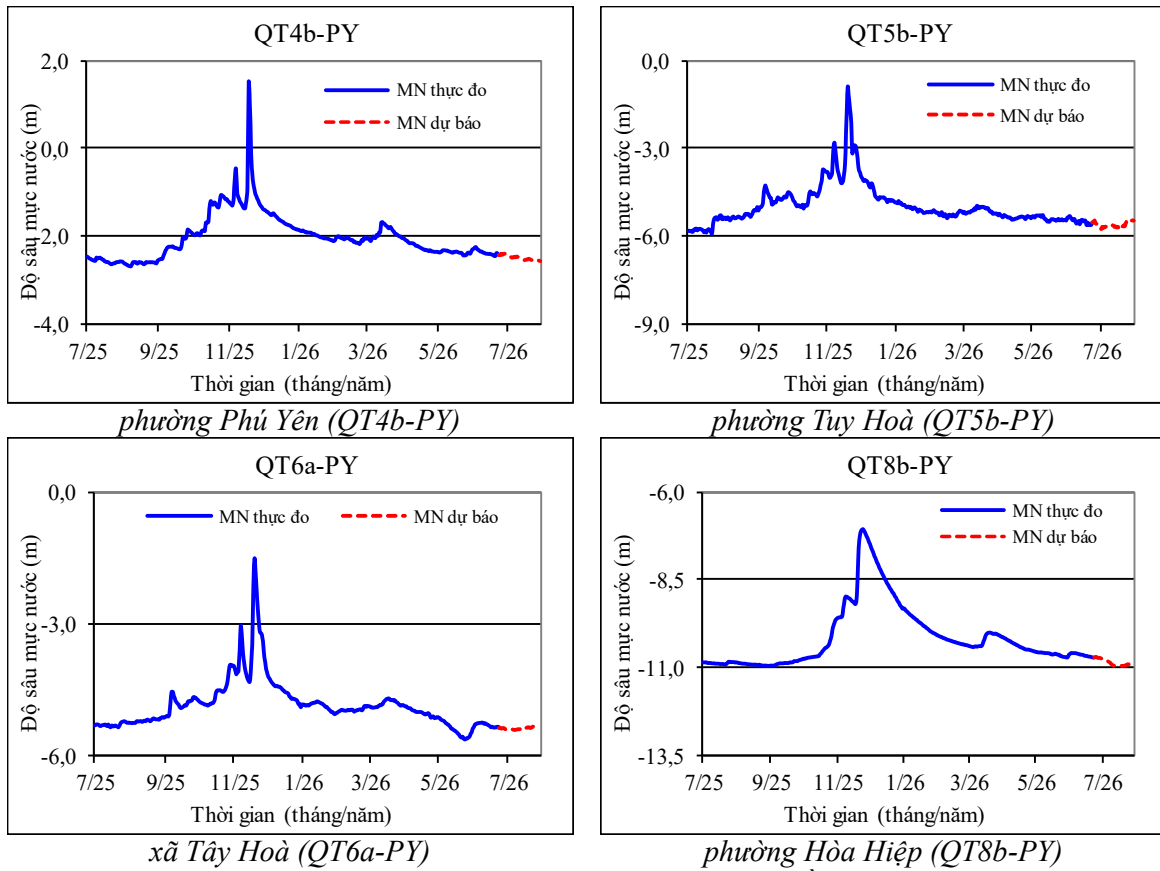
phường Phú Yên (QT4a-PY)



Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong tháng 7 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,05m đến 0,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

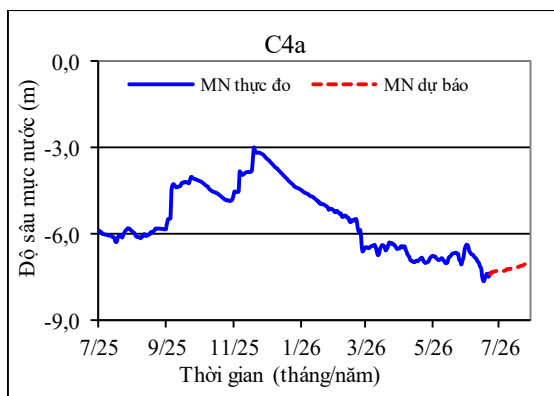


Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

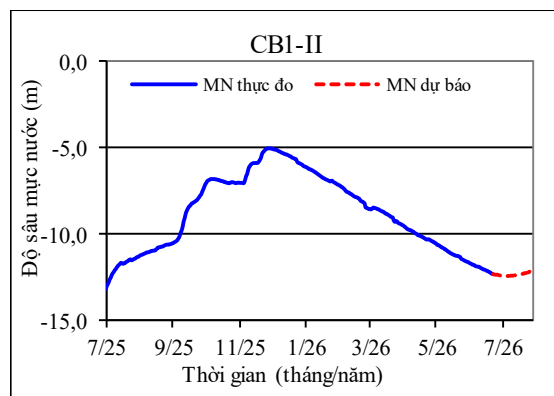
2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

a) Mực nước dưới đất

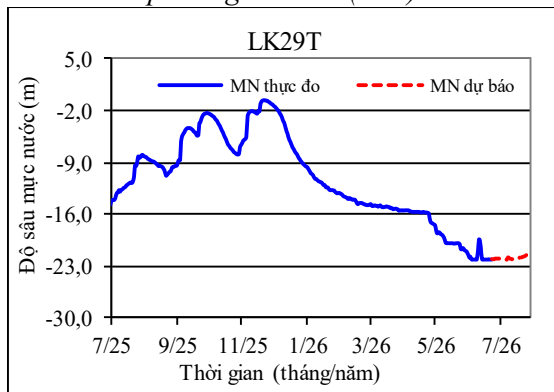
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,16m đến 0,59m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



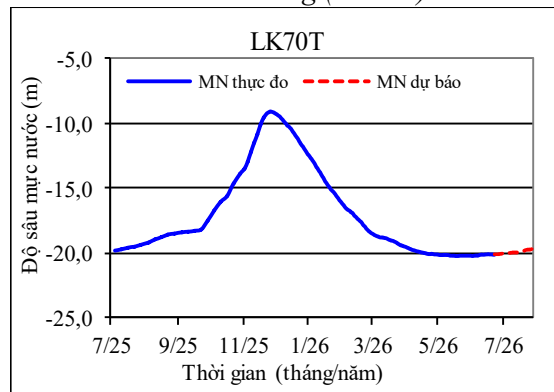
phường Cư Bao (C4a)



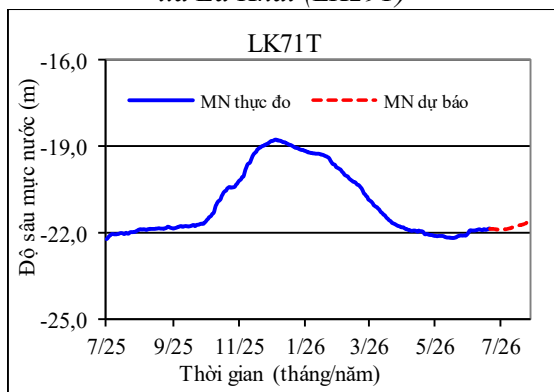
xã Cuôr Đăng (CBI-II)



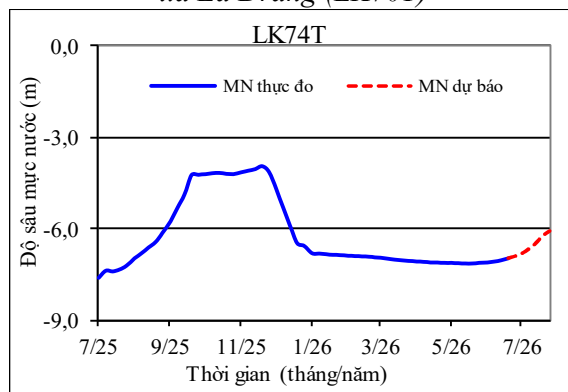
xã Ea Khăl (LK29T)



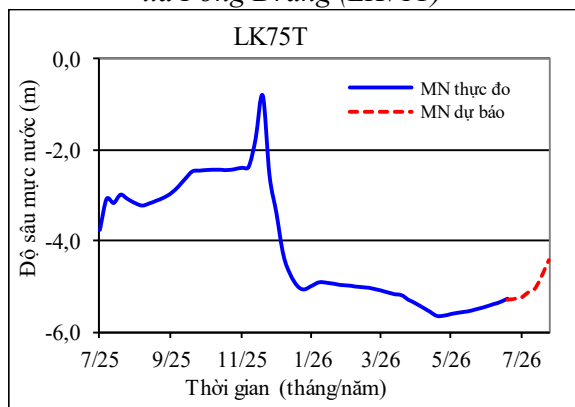
xã Ea Drăng (LK70T)



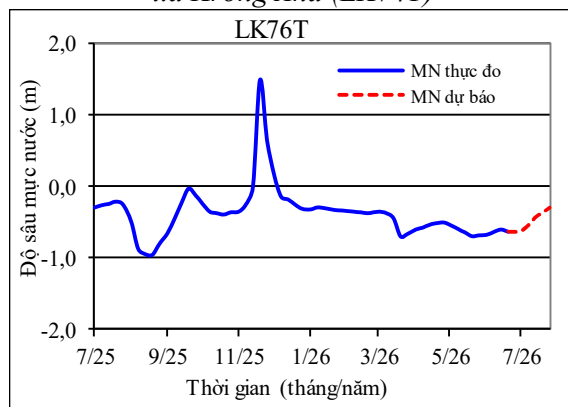
xã Pong Drang (LK71T)



xã Krông Ana (LK74T)



xã Krông Ana (LK75T)

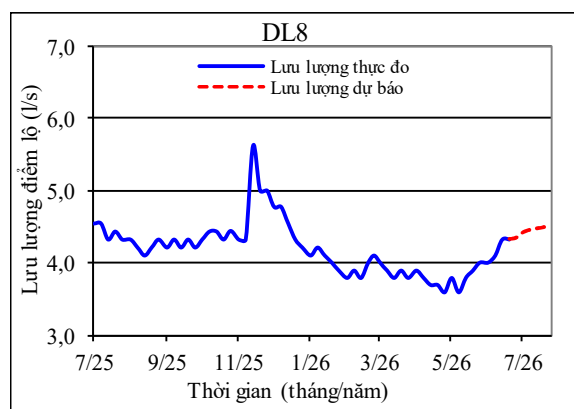


xã Krông Ana (LK76T)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tăng $\beta(qp)$

b) *Lưu lượng nước điểm lộ*

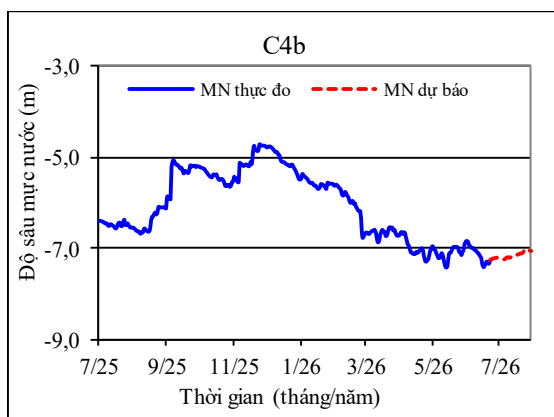
Trong tháng 7 lưu lượng nước tại điểm lộ DL8 có xu thế tăng từ 0,21/s đến 0,51/s so với lưu lượng quan trắc tháng 6. Chi tiết lưu lượng nước được thể hiện như sau:



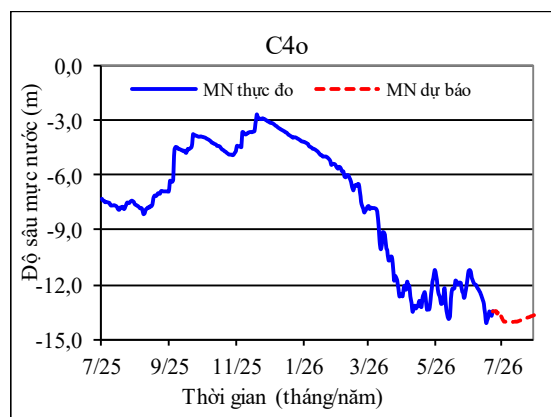
Hình 13. Dự báo lưu lượng nước tầng $\beta(qp)$

2.2.1.5. *Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$*

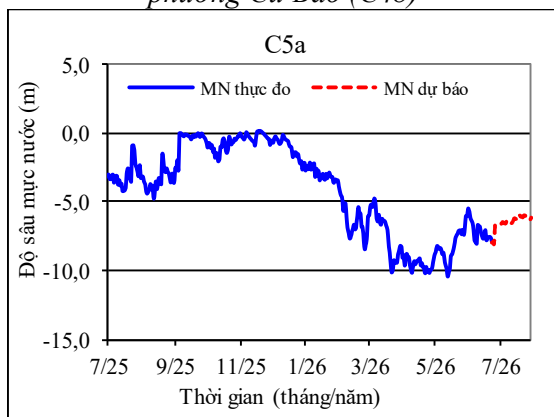
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,36m đến 0,86m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



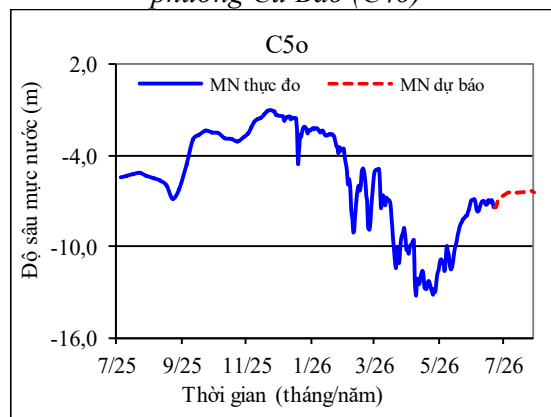
phường Cư Bao (C4b)



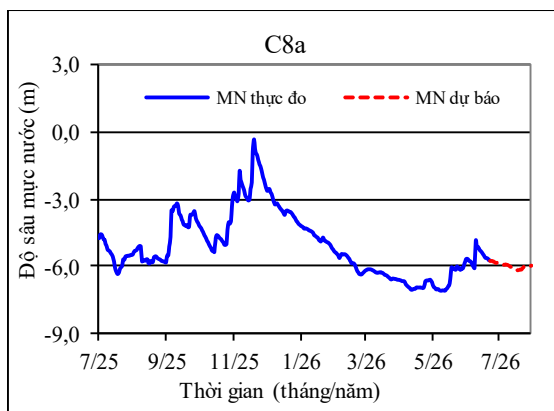
phường Cư Bao (C4o)



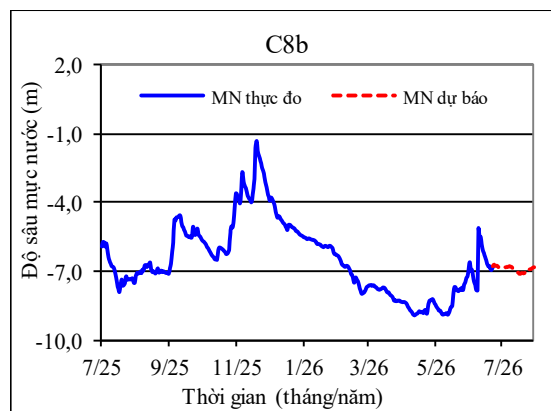
xã Ea Knuéc (C5a)



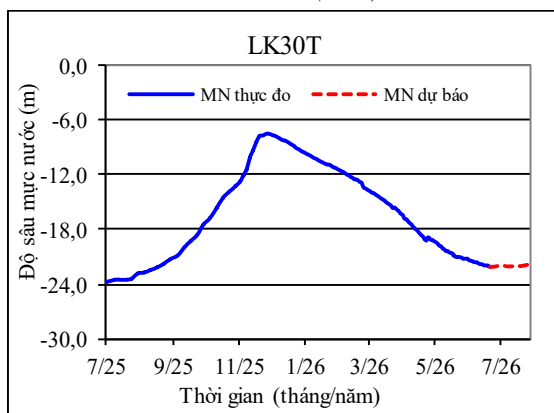
xã Ea Knuéc (C5o)



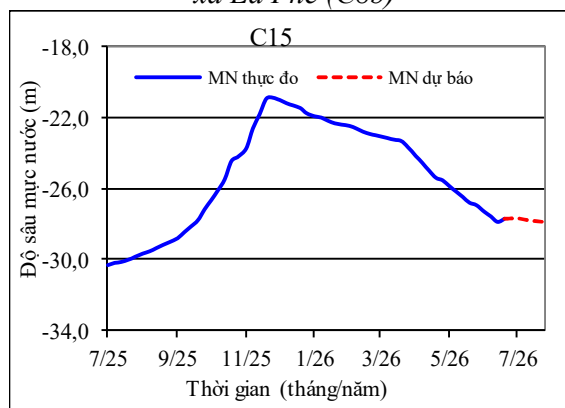
xã Ea Phê (C8a)



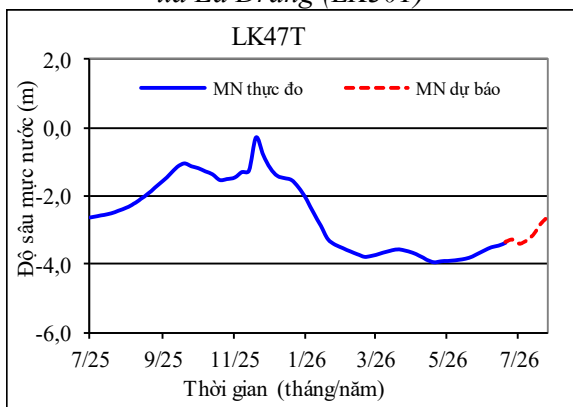
xã Ea Phê (C8b)



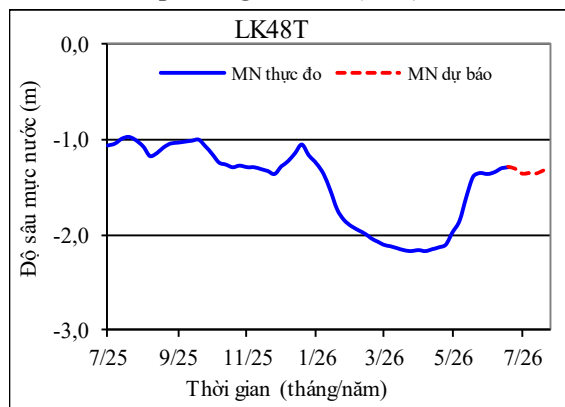
xã Ea Drăng (LK30T)



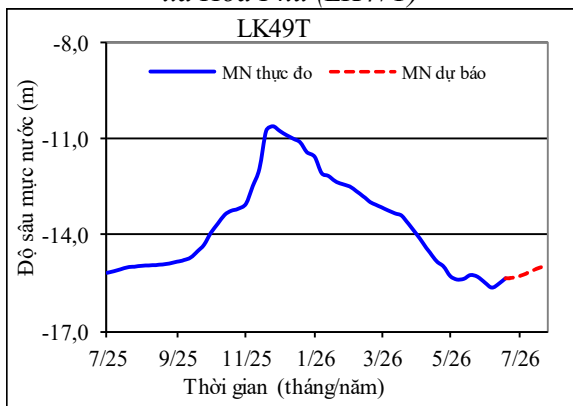
phường Tân An (C15)



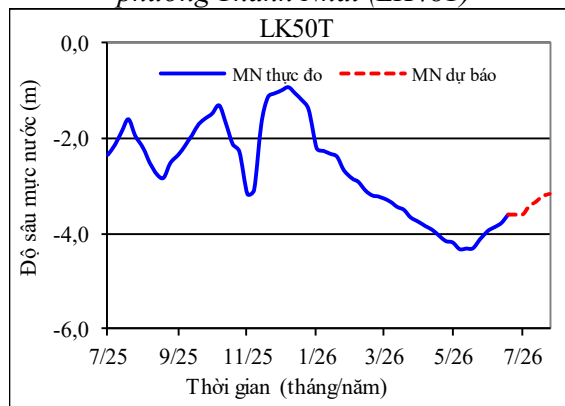
xã Hòa Phú (LK47T)



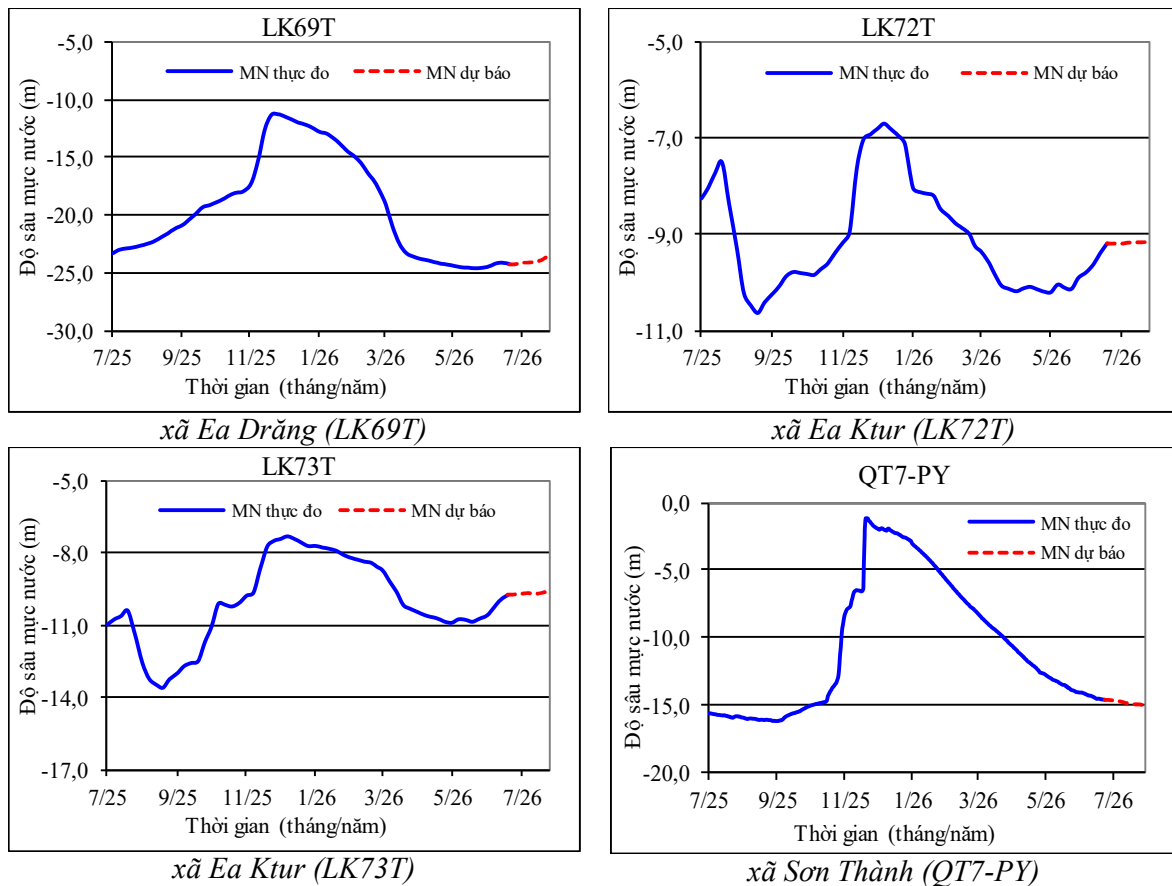
phường Thành Nhất (LK48T)



phường Tân An (LK49T)



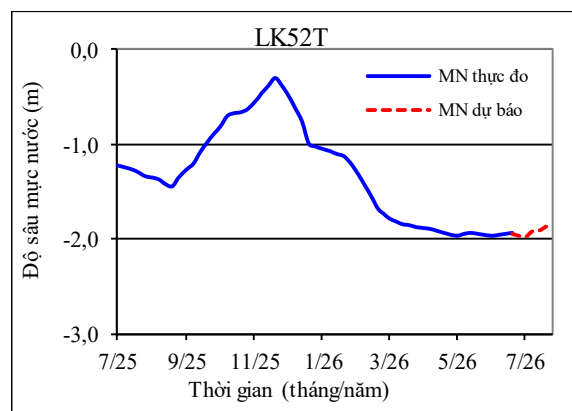
xã Ea Phê (LK50T)



Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

2.2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

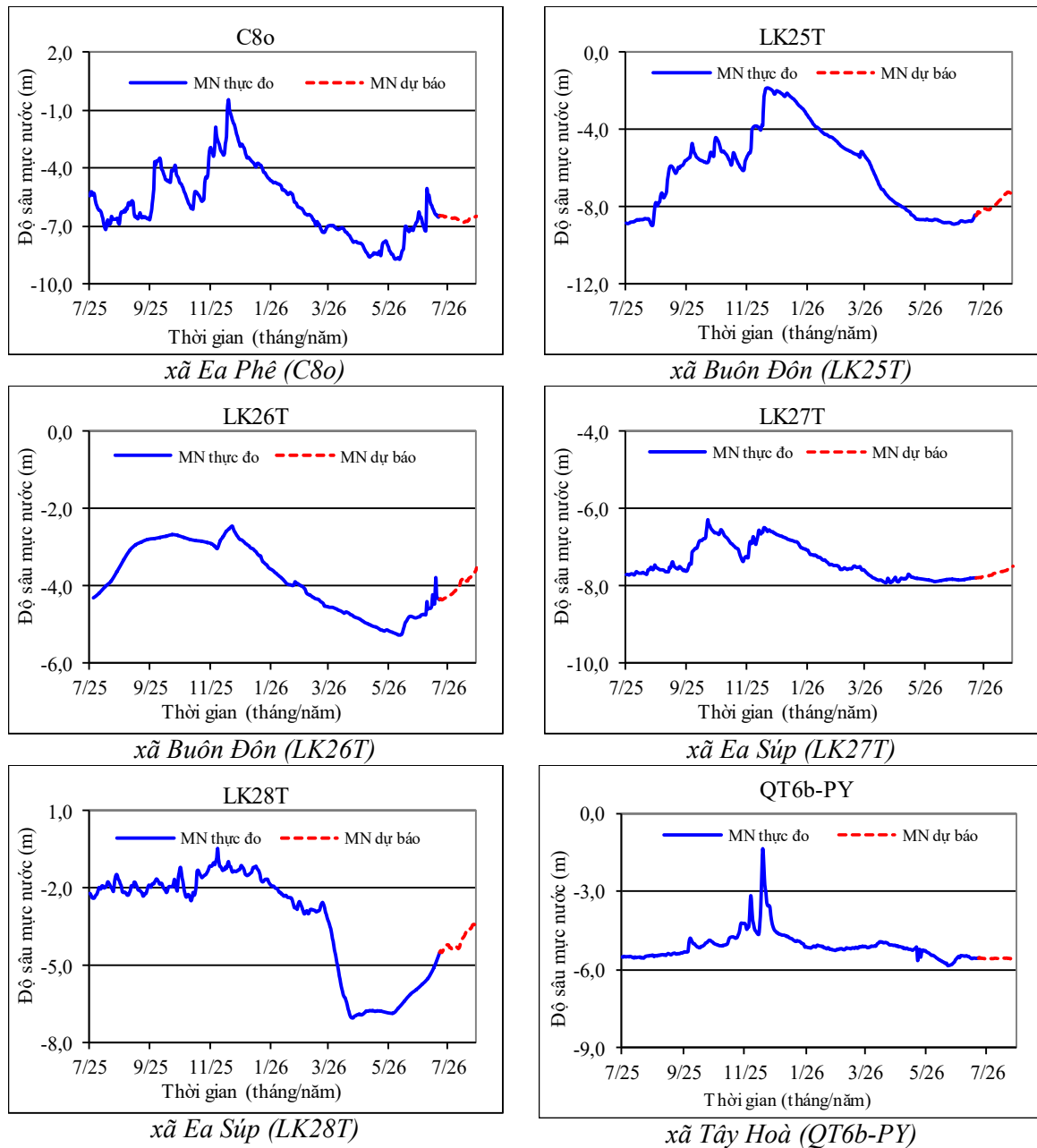
Trong tháng 7 mực nước tại công trình LK52T có xu thế dâng từ 0,05m đến 0,2m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 15. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

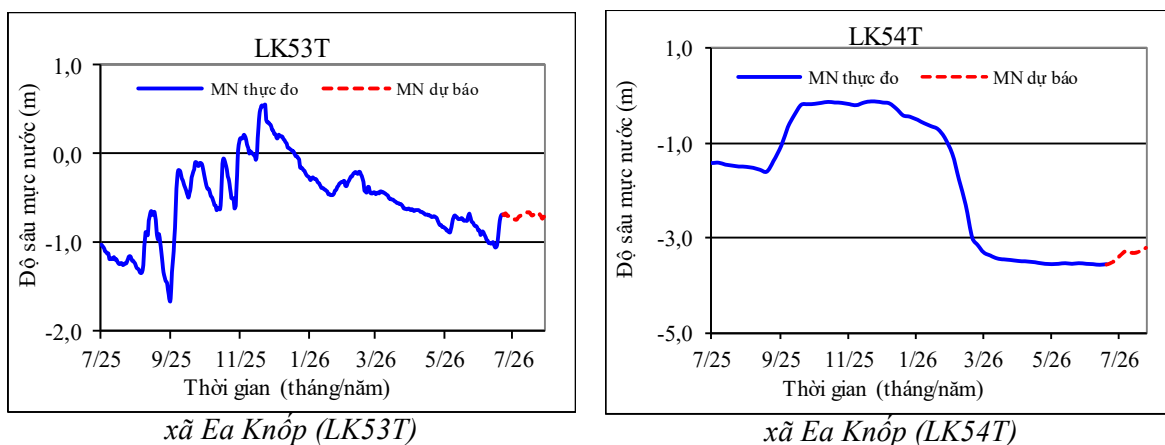
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,18m đến 1,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

2.2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

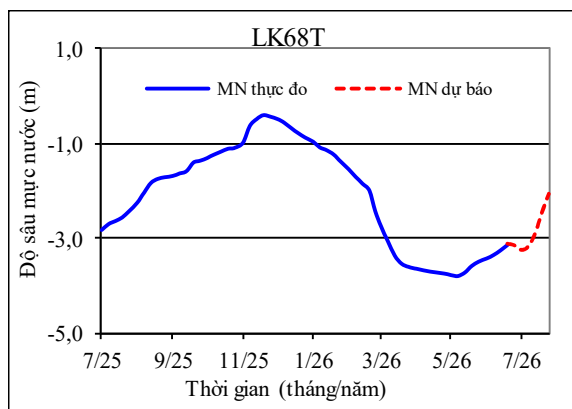
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,22m đến 0,24m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 17. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.2.1.9. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Trong tháng 7 mực nước tại công trình LK68T có xu thế dâng từ 0,5m đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng g

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 7

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK51T	xã Ea Kly	-0,90	-0,95	-0,93	24/7/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-2,03	-2,13	-2,08	29/7/2026
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-2,22	-2,31	-2,25	31/7/2026
3	QT3-PY	P. Bình Kiến	-9,75	-10,00	-9,88	31/7/2026
4	QT4a-PY	P. Phú Yên	-2,22	-2,29	-2,26	16/7/2026
5	QT5a-PY	P. Tuy Hoà	-4,51	-4,60	-4,56	16/7/2026
6	QT8a-PY	P. Hòa Hiệp	-10,56	-10,69	-10,65	13/7/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT4b-PY	P. Phú Yên	-2,45	-2,57	-2,52	31/7/2026
2	QT5b-PY	P. Tuy Hoà	-5,42	-5,75	-5,60	17/7/2026
3	QT8b-PY	P. Hòa Hiệp	-10,76	-10,97	-10,91	16/7/2026
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-5,34	-5,42	-5,38	7/7/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	C4a	P. Cư Bao	-6,99	-7,27	-7,14	4/7/2026
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng	-12,13	-12,45	-12,35	5/7/2026
3	LK70T	xã Ea Drăng	-19,69	-20,08	-19,93	2/7/2026
4	LK71T	xã Pong Drang	-21,54	-21,85	-21,73	2/7/2026
5	LK29T	xã Ea Khăl	-21,09	-22,18	-21,84	8/7/2026
6	LK74T	xã Krông Ana	-6,11	-6,85	-6,49	6/7/2026
7	LK75T	xã Krông Ana	-4,43	-5,23	-4,92	6/7/2026
8	LK76T	xã Krông Ana	-0,31	-0,61	-0,45	6/7/2026
V	Tầng chứa nước β(n2-qp)					
1	C4b	P. Cư Bao	-7,02	-7,26	-7,16	7/7/2026
2	C4o	P. Cư Bao	-13,67	-14,09	-13,95	10/7/2026
3	C5a	xã Ea Knuéc	-6,01	-6,61	-6,32	2/7/2026
4	C5o	xã Ea Knuéc	-6,31	-6,62	-6,41	2/7/2026
5	C8a	xã Ea Phê	-5,85	-6,17	-6,01	19/7/2026
6	C8b	xã Ea Phê	-6,79	-7,12	-6,93	18/7/2026
7	LK30T	xã Ea Drăng	-21,71	-22,07	-21,98	12/7/2026
8	C15	P. Tân An	-27,66	-27,89	-27,79	30/7/2026
9	LK47T	xã Hòa Phú	-2,63	-3,41	-3,07	6/7/2026
10	LK48T	P. Thành Nhất	-1,30	-1,36	-1,34	6/7/2026
11	LK49T	P. Tân An	-14,96	-15,27	-15,11	6/7/2026
12	LK50T	xã Ea Phê	-3,18	-3,63	-3,37	6/7/2026
13	LK69T	xã Ea Drăng	-23,41	-24,07	-23,86	6/7/2026
14	LK72T	xã Ea Ktur	-9,16	-9,21	-9,18	6/7/2026
15	LK73T	xã Ea Ktur	-9,57	-9,70	-9,66	18/7/2026
16	QT7-PY	xã Sơn Thành	-14,70	-15,11	-14,91	31/7/2026
VI	Tầng chứa nước n					
1	LK52T	xã Ea Kar	-1,83	-1,97	-1,90	6/7/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
VII	Tầng chứa nước j ₁₋₂					
1	LK25T	xã Buôn Đôn	-7,23	-8,14	-7,69	7/7/2026
2	LK26T	xã Buôn Đôn	-3,54	-4,27	-3,94	2/7/2026
3	LK27T	xã Ea Súp	-7,48	-7,74	-7,64	5/7/2026
4	LK28T	xã Ea Súp	-3,17	-4,38	-3,92	7/7/2026
5	C8o	xã Ea Phê	-6,48	-6,84	-6,65	18/7/2026
6	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-4,33	-5,31	-5,00	12/7/2026
VIII	Tầng chứa nước ar-s					
1	LK53T	xã Ea Knốp	-0,66	-0,74	-0,69	5/7/2026
2	LK54T	xã Ea Knốp	-3,23	-3,39	-3,31	6/7/2026
IX	Tầng chứa nước g					
1	LK68T	xã Ea H'leo	-2,08	-3,26	-2,79	6/7/2026

Bảng 6. Tổng hợp lưu lượng điểm lộ dự báo tầng chứa nước $\beta(qp)$ tháng 7

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
1	DL8	xã Krông Pắc	4,53	4,42	4,47	6/7/2026

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước q; hạ tại tầng chứa nước qh, qp và dâng tại tầng chứa nước $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, j₁₋₂, ar-s, g.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tỉnh thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 6. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 6

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	C15	$\beta(n_2-qp)$	phường Tân An	-27,56	-50	55,12

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trong tháng 6 năm 2026 khoảng 65,5 triệu m³, tăng khoảng 0,7 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm An Thạnh khoảng 135,8 triệu m³, giảm khoảng 93,4 triệu m³ so với tháng trước.

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô, các thông số có giá trị chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Tại trạm An Thạnh trên sông Kỳ Lộ, các thông số COD, BOD₅ và Tổng Nitơ thuộc cột B; Tổng Photpho thuộc cột D. Cần có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước, đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tân An.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, j₁₋₂, ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm pH, Tổng Coliform, Nitrate, Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Tổng Coliform vượt GTGH tại công trình LK51T (xã Ea Kly).
- Tầng qh: Nitrate, Amoni vượt lớn nhất GTGH tại công trình QT3-PY (P. Bình Kiến); Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc) và Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4a-PY (P. Phú Yên).
- Tầng qp: Tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan, Chloride vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (P. Phú Yên); Amoni, Permanganat, Sắt vượt GTGH tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà) và Mangan vượt GTGH tại công trình QT8b-PY (P. Hòa Hiệp).

- Tầng $\beta(\text{qp})$: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK29T (xã Ea Khăl) và Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK76T (xã Krông Ana).

- Tầng $\beta(\text{n}_2\text{-qp})$: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK50T (xã Ea Phê), Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình C15 (P. Tân An), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất đồng thời tại hai công trình C8a (xã Ea Phê) và công trình LK47T (xã Hòa Phú).

- Tầng n: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Mangan vượt GTGH tại công trình LK52T (xã Ea Kar).

- Tầng j_{1-2} : Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình C8o (xã Ea Phê); Amoni, Permanganat, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp).

- Tầng ar-s: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Amoni, Mangan, Sắt vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

- Tầng g: giá trị pH nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK68T (xã Ea H'leo).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện